CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2023 – 30/09/2023

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.428.502.498.722**	**3.455.703.768.925**
110	**Tài sản tài chính**		**5.421.920.284.029**	**3.448.553.131.177**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	909.019.412.666	179.298.492.057
111.1	*Tiền*		*257.969.412.666*	*6.792.190.687*
111.2	*Các khoản tương đương tiền*		*651.050.000.000*	*172.506.301.370*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	100.131.232.960	115.135.740
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	1.859.492.663.541	1.676.514.000.000
114	Các khoản cho vay	5.3	2.442.449.073.373	1.529.075.209.601
117	Các khoản phải thu	6	107.048.751.015	62.716.131.849
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*107.048.751.015*	*62.716.131.849*
117.3	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*107.048.751.015*	*62.716.131.849*
118	Trả trước cho người bán		1.136.180.775	2.000.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	876.227.620	652.072.528
122	Các khoản phải thu khác	6	1.766.742.079	180.089.402
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**6.582.214.693**	**7.150.637.748**
131	Tạm ứng		20.000.000	70.000.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.244.000	69.650.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	6.223.759.693	6.684.541.748
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	336.211.000	326.446.000
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**684.543.353.543**	**589.035.905.039**
210	**Tài sản tài chính dài hạn**	9	**619.660.443.113**	**539.660.443.113**
212	Các khoản đầu tư		619.660.443.113	539.660.443.113
212.1	*Các khoản đầu tư HTM*		574.500.000.000	494.500.000.000
212.4	*Đầu tư dài hạn khác*		45.160.443.113	45.160.443.113
220	**Tài sản cố định**		**55.266.218.979**	**28.407.989.928**
221	Tài sản cố định hữu hình	10	20.391.996.912	17.143.468.241
222	*Nguyên giá*		*48.612.009.471*	*41.905.804.471*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(28.220.012.559)*	*(24.762.336.230)*
227	Tài sản cố định vô hình	11	34.874.222.067	11.264.521.687
228	*Nguyên giá*		*44.505.277.488*	*17.824.908.885*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(9.631.055.421)*	*(6.560.387.198)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**355.383.380**	**13.024.382.948**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**9.261.308.071**	**7.943.089.050**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	2.260.498.600	2.250.498.600
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	3.736.903.055	4.313.815.824
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		3.263.906.416	1.378.774.626
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**6.113.045.852.265**	**4.044.739.673.964**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.871.684.409.354**	**1.889.058.676.542**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**3.871.684.409.354**	**1.889.058.676.542**
311	Vay ngắn hạn	12	3.835.105.000.000	1.850.695.000.000
312	*Vay ngắn hạn*		*3.835.105.000.000*	*1.850.695.000.000*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	976.084.826	715.994.055
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.209.796.533	2.505.774.492
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.214.058.203	9.075.398.460
323	Phải trả người lao động		-	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.087.403.526	25.894.332.659
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		92.066.266	172.176.876
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.241.361.442.911**	**2.155.680.997.422**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.241.361.442.911**	**2.155.680.997.422**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông*		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		313.582.637.003	227.902.191.514
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		313.424.587.372	228.085.590.126
417.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*		158.049.631	(183.398.612)
440	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.113.045.852.265**	**4.044.739.673.964**

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han BokHee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**	***Theo nguyên tệ (VND)***	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	36.760.000	35.880.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	-	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	720.000.000.000	595.000.000.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**	***Theo mệnh giá (VND)***	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	5.687.090.840.000	4.196.044.910.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	4.203.567.900.000	2.893.751.560.000
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	-	11.732.100.000
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	1.162.004.070.000	979.725.450.000
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	297.994.250.000	297.994.250.000
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	23.524.620.000	12.841.550.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	250.092.490.000	296.965.510.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	92.490.000	46.965.510.000
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	250.000.000.000	250.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	106.760.946.060	29.393.256.600

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**	*Theo giá trị (VND)*	
026	Tiền gửi của khách hàng	145.781.247.024	38.797.200.688
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	144.996.815.840	38.128.817.210
028	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	702.877.333	329.110.817
029	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	81.553.851	339.272.661
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước*	*78.961.717*	*56.352.403*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài*	*2.592.134*	*282.920.258*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	145.726.113.024	38.797.200.688
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*144.085.473.508*	*37.382.046.758*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.640.639.516*	*1.415.153.930*
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	51.600.000	-
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.534.000	-

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han BokHee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		**147.217.169.037**	**86.682.682.385**	**364.238.964.371**	**231.192.782.953**
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		5.504.610	4.053.020	365.958.702	17.144.623.563
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*			-	*354.894.000*	17.160.222.065
01.2	*(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*4.876.910*	3.483.370	*9.751.002*	(16.623.952)
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*627.700*	569.650	*1.313.700*	1.025.450
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	49.229.565.453	26.247.654.526	131.775.480.552	72.315.741.992
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	76.629.586.099	46.902.388.303	184.445.648.441	105.806.425.745
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.2	16.728.617.287	7.623.238.415	35.950.971.310	25.569.700.599
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.475.000.000		5.475.000.000	
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3		4.430.533.690		6.356.793.690
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.2	492.886.170	311.242.089	1.394.085.287	699.859.175
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	1.587.257.784	1.158.171.855	4.727.267.747	3.294.237.702
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	68.751.634	5.400.487	104.552.332	5.400.487
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**147.217.169.037**	**86.682.682.385**	**364.238.964.371**	**231.192.782.953**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		356.186.894	6.916.770	485.200.362	30.154.013
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính*		*356.178.454*		*491.106.580*	230.000
21.2	*Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*8.440*	*6.916.770*	*(6.346.218)*	*29.924.013*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		-	-	*440.000*	-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		56.724.407.084	23.564.073.857	144.443.428.927	44.965.785.253
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	23.484.897.882	14.959.001.658	57.248.139.093	44.612.844.428

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.2			3.788.759.985	-
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			-		4.195.962.098
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		537.378.251	307.439.585	1.417.528.701	755.974.317
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.2	4.051.926.836	3.182.518.367	7.995.330.086	9.587.499.446
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**85.154.796.947**	**42.019.950.237**	**215.378.387.154**	**104.148.219.555**
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái			5.726.670	3.516.836	5.861.670
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		154.485.263	57.133.013	385.338.730	178.540.434
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**154.485.263**	**62.859.683**	**388.855.566**	**184.402.104**
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		225.950.846	40.081.812	393.395.591	41.043.115
60	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**225.950.846**	**40.081.812**	**393.395.591**	**41.043.115**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	18.3	**11.805.596.863**	**14.154.631.510**	**40.732.327.341**	**37.727.676.161**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**50.185.309.644**	**30.530.878.509**	**108.123.709.851**	**89.460.246.226**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		1.381	74.413	33.512.082	10.044.906
72	Chi phí khác		51.041.106	65.214.202	625.875.040	170.185.011
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**(51.039.725)**	**(65.139.789)**	**(592.362.958)**	**(160.140.105)**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**50.134.269.919**	**30.465.738.720**	**107.531.346.893**	**89.300.106.121**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		50.313.963.483	30.504.730.191	107.958.407.808	89.382.212.157

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		**(179.693.564)**	**(38.991.471)**	**(427.060.915)**	**(82.106.036)**
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**10.076.101.859**	**5.622.074.692**	**21.850.901.404**	**18.001.640.153**
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		10.076.101.859	5.622.074.692	21.850.901.404	18.001.640.153
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-		-
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**40.058.168.060**	**24.843.664.028**	**85.680.445.489**	**71.298.465.968**

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

S.G.P: 123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Han BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý III	
			2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**107.531.346.893**	**89.300.106.121**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**(33.589.637.576)**	**(74.270.540.081)**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	6.528.344.552	5.052.908.170
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(115.762.614)	35.558.071
06	Chi phí lãi vay		144.443.428.927	(23.564.073.857)
07	Lỗ/(lãi) thanh lý tài sản cố định			
08	Dự thu tiền lãi		(184.445.648.441)	(55.794.932.465
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**6.346.218**	**(29.924.013)**
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		6.346.218	(29.924.01)
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**9.751.002**	**16.623.952**
19	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		9.751.002	16.623.952
30	**Thay đổi vốn lưu động**		**(1.308.045.074.507)**	**(2.028.083.588.027**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(100.032.194.440)	(13.144.589)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(262.978.663.541)	(735.545.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(913.373.863.772)	(1.320.097.694.860)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		140.113.029.275	28.853.791.582
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(224.155.092)	(198.216)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(1.586.652.677)	(9.353.552)
40	Tăng các tài sản khác		(1.787.490.790)	(1.995.048.709)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(11.878.040.266)	202.394.241
42	Tăng chi phí trả trước		1.037.694.824	(7.712.067.649)
43	Thuế TNDN đã nộp		(14.461.310.891)	(14.333.306.674)
44	Lãi vay đã trả		(138.372.317.794)	32.801.120.731
45	Giảm phải trả cho người bán		(2.430.158.734)	(9.270.564.564)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.250.930.770)	(972.908.330)
48	Tăng phải trả nhân viên			
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		179.980.161	8.392.562
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.234.087.267.970)**	**(2.013.067.322.048)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý III	
			2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(20.717.574.035)	(612.471.055)
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(20.717.574.035)**	**(612.471.055**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
73	Tiền vay gốc	12	8.632.324.274.238	3.813.452.935.516
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(6.647.914.274.238)	(2.586.709.439.646)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.984.410.000.000**	**1.226.743.495.870**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**729.605.157.995**	**(786.936.297.233)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	4	**179.298.492.057**	**1.111.897.889.433**
101.1	Tiền		6.792.190.687	36.897.889.433
101.2	Các khoản tương đương tiền		172.506.301.370	1.075.000.000.000
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	4	**909.019.412.666**	**324.926.034.129**
103.1	Tiền		257.969.412.666	53.801.034.129
103.2	Các khoản tương đương tiền		651.050.000.000	271.125.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		115.762.614	(35.558.071)

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han BokHee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	34.147.856.883.627	17.913.537.235.306
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(34.041.042.988.386)	(17.945.824.480.808)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	24.485.716.221.942	13.361.671.215.797
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(24.485.600.174.236)	(13.362.653.084.193)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	95.429.695.872	146.424.366.092
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(95.375.592.483)	(146.648.505.256)
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	106.984.046.336	**(33.493.253.062)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	38.797.200.688	**56.816.310.565**
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*38.128.817.210*	*54.978.369.313*
33	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*329.110.817*	*1.837.941.252*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*339.272.661*	-
35	*Tiền gửi của tổ chức phát hành*		-
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**145.781.247.024**	**23.323.057.503**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	145.781.247.024	23.323.057.503
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*144.996.815.840*	*22.466.984.647*
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*702.877.333*	*850.351.827*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*81.553.851*	*5.721.029*
45	*Tiền gửi của tổ chức phát hành*		-

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han BokHee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	01.01.2022	01.01.2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.09.2022	30.09.2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	147.427.627.648	227.902.191.514	71.380.572.004	(82.106.036)	85.680.445.489	-	218.726.093.616	313.582.637.003
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	147.407.437.182	228.085.590.126	71.380.572.004	-	85.338.997.246	-	218.788.009.186	313.424.587.372
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	20.190.466	(183.398.612)	-	(82.106.036)	341.448.243	-	(61.915.570)	158.049.631
Tổng cộng	**2.075.206.433.556**	**2.155.680.997.422**	**71.380.572.004**	**(82.106.036)**	**85.680.445.489**	**-**	**2.146.504.899.524**	**2.241.361.442.911**

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

S.G.P: 123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Han BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 10 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: bảo lãnh phát hành chứng khoán.	
Hội đồng Thành viên ("HĐTV")	Ông Han Bok Hee	Chủ tịch
	Ông Kim Jae Hyun	Thành viên
	Ông Yang Seung Won	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Han Bok Hee	Tổng Giám đốc
	Ông Yang Seung Won	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/4/2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Han Bok Hee	Chủ tịch
Trụ sở chính	Phòng 2201, Tầng 22 và Phòng 805, Tầng 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 250.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử

dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bô Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo các tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.
Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Lợi ích của nhân viên*

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo

cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	33.479	797.806
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	257.969.379.187	6.791.392.881
Các khoản tương đương tiền	651.050.000.000	172.506.301.370
Tổng	**909.019.412.666**	**179.298.492.057**

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	152.876.893	131.232.960	152.876.893	115.135.740
Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Giá trị thuần	**100.152.876.893**	**100.131.232.960**	**152.876.893**	**115.135.740**

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu doanh nghiệp	150.000.000.000	105.000.000.000
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings*	*50.000.000.000*	*5.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex*	-	*100.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần đầu tư thương mại SMC*	*100.000.000.000*	-
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	1.704.992.663.541	1.571.514.000.000
	1.854.992.663.541	**1.676.514.000.000**

5.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Hoạt động cho vay ký quỹ	2.399.725.848.273	1.488.693.950.583
Hoạt động ứng trước tiền bán	42.723.225.100	40.381.259.018
	2.442.449.073.373	**1.529.075.209.601**

6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối kỳ VND	*Số dư đầu năm VND*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	82.792.054.643	48.647.188.765
Phải thu lãi hoạt động Margin	24.208.278.516	14.008.100.290
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	48.417.856	60.842.794
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	876.227.620	652.072.528
Phải thu khác	1.766.742.079	180.089.402
	109.691.720.714	**63.548.293.779**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí mở LC	48.272.335	1.022.694.445
Chi phí thuê Văn phòng	2.531.096.374	603.852.574
Chi phí công nghệ thông tin	3.201.673.186	5.027.801.396
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	442.717.798	30.193.331
	6.223.759.693	**6.684.541.748**

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí cải tạo văn phòng	1.097.906.499	1.919.320.854
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	-	1.818.489.198

Phí CN thông tin	2.324.323.524	
Phí bản quyền phần mềm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	314.673.032	576.005.772
	3.736.903.055	**4.313.815.824**

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	336.211.000	326.446.000
	336.211.000	**326.446.000**

8.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	2.235.498.600	2.235.498.600
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	25.000.000	15.000.000
	2.260.498.600	**2.250.498.600**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

(*) Đầu tư dài hạn khác	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**570.000.000.000**	**490.000.000.000**
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	80.000.000.000	50.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	120.000.000.000	120.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	120.000.000.000	120.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	-	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	100.000.000.000	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công -Biên Hoà	150.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	**45.160.443.113**	**45.160.443.113**
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**
	619.660.443.113	**539.660.443.113**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Thiết bị quản lý VND*	*Nâng cấp tài sản thuê VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	11.909.297.913	3.492.077.930	41.905.804.471
Mua sắm mới	-	6.662.205.000	44.000.000	-	6.706.205.000
Số dư cuối kỳ	**1.289.081.100**	**31.877.552.528**	**11.953.297.913**	**3.492.077.930**	**48.612.009.471**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	12.939.721.523	9.443.432.661	1.090.100.946	24.762.336.230
Khấu hao trong kỳ	-	2.349.044.160	1.108.632.169	-	3.457.676.329
Số dư cuối kỳ	**1.289.081.100**	**15.288.765.683**	**10.552.064.830**	**1.090.100.946**	**28.220.012.559**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	12.275.626.005	2.465.865.252	2.401.976.984	17.143.468.241
Số dư cuối kỳ	-	**16.588.786.845**	**1.401.233.083**	**2.401.976.984**	**20.391.996.912**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm tin học VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	17.510.488.885	17.824.908.885
Mua trong năm	-	26.680.368.603	26.680.368.603
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	314.420.000	44.190.857.488	44.505.277.488
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	6.560.387.198	6.560.387.198
Hao mòn trong kỳ	-	3.070.668.223	3.070.668.223
Hao mòn do thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**9.631.055.421**	**9.631.055.421**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**314.420.000**	**10.950.101.687**	**11.264.521.687**
Số dư cuối kỳ	**314.420.000**	**34.559.802.067**	**34.874.222.067**

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m2; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	1.499.000.000.000	6.146.794.274.238	5.020.954.274.238	2.624.840.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	351.695.000.000	2.485.530.000.000	1.626.960.000.000	1.210.265.000.000
		1.850.695.000.000	**8.632.324.274.238**	**6.647.914.274.238**	**3.835.105.000.000**

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	800.741.975	561.595.331
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	175.342.851	154.398.724
	976.084.826	**715.994.055**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Hóa chất và Hương liệu Đại Việt	411.635.520	-
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	243.300.000	411.255.282
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	1.509.900.000
Chi Nhánh Công Ty CP DV Du Lịch Bến Thành-Cửa Hàng Thương Mại Tổng Hợp Tân Mai	-	173.118.000
Công ty TNHH Jeong San Vina	63.801.370	118.616.450
Công ty cổ phần Công nghệ dịch vụ Tin học HPT	310.000.000	-
Khác	181.059.643	292.884.760
	1.209.796.533	**2.505.774.492**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế Giá trị gia tăng	166.849.285	165.561.814
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.076.101.859	2.686.511.346
Thuế Thu nhập cá nhân	3.929.340.004	5.734.229.159
Các loại thuế khác	41.767.055	489.096.141
	14.214.058.203	**9.075.398.460**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay phải trả	16.406.728.602	10.335.617.469
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	3.680.674.924	15.558.715.190
	20.087.403.526	**25.894.332.659**

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý III.2023	Quý III.2022
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.504.610	4.053.020
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	49.229.565.453	26.247.654.526
Doanh thu từ hoạt động Margin	73.564.028.021	45.548.186.759
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	3.065.558.078	1.354.201.544
	125.864.656.162	**73.154.095.849**

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	Quý III.2023	Quý III.2022
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	16.728.617.287	7.623.238.415
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	492.886.170	311.242.089
Doanh thu hoạt động khác	68.751.634	5.400.487
	17.290.255.091	**7.939.880.991**

17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính

	Quý III.2023	Quý III.2022
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	4.430.533.690
Doanh thu tư vấn phát hành trái phiếu	2.475.000.000	
Doanh thu tư vấn tài chính	1.587.257.784	1.158.171.855
	4.062.257.784	**5.588.705.545**

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý III.2023	Quý III.2022
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	9.410.276.088	1.382.120.119
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	64.500.000	102.499.998
Chi phí nhân viên	8.779.409.844	6.430.068.132
Công cụ dụng cụ	37.224.017	33.762.731
Khấu hao tài sản cố định	2.101.576.783	1.361.034.741
Chi phí khác	3.091.911.150	5.649.515.937
	23.484.897.882	**14.959.001.658**

18.2 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Quý III.2023	Quý III.2022
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.326.832.044	2.596.892.330
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	2.538.504	34.024.424
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	55.719.861	55.719.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.179.939.027	495.081.752
Chi phí khác	486.897.400	800.000
	4.051.926.836	**3.182.518.367**

18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý III.2023	Quý III.2022
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.040.404.440	5.833.530.472
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	162.797.017	416.308.887
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	304.571.273	276.243.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.179.466.847	6.503.799.596
Chi phí khác	118.357.286	1.124.748.652
	11.805.596.863	**14.154.631.510**

19. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 10 năm 2023

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han BokHee
Phó Phòng Kế Toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305374994
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2023-10-19 09:26:04